Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 2934.99.10

Mã HS	2934.99.10
Mô tả hàng hóa	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hợp chất dị vòng khác / - Loại khác: / - - Loại khác: / - - - Các axit nucleic và muối của chúng
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	05/11/2026 19:28:26
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29349910/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4394
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4394
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4394
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4351
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4312
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4312
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4312
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4312
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4312
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4312
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E4350
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4350

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4350
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4350
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4350
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4350
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4354
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4354
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4354
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4354
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4354
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4354
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F4354
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4318
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F4314
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G4314
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H4314
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I4314
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J4314
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K4314
VKFTA	2022	2022	0	VK!E4314
VKFTA	2023	2023	0	VK!F4314
VKFTA	2024	2024	0	VK!G4314
VKFTA	2025	2025	0	VK!H4314
VKFTA	2026	2026	0	VK!I4314
VKFTA	2027	2027	0	VK!J4314
VCFTA	2022	2022	2	VC!D4361
VCFTA	2023	2023	1	VC!E4361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F4361
VCFTA	2025	2025	0	VC!G4361
VCFTA	2026	2026	0	VC!H4361
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4361
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D4358
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E4358
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F4358
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4358
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4358
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4358
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D4366
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E4366
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F4366
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G4366
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H4366
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I4366
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D4337
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E4337
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F4337
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4337
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4337
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4337
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D4339
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E4339
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F4339
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4339

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4339
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4339
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4337
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4337
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4337
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4337
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4337
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4337
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4337
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4358
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4358
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4358
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4358
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4358
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4358
RCEP B	2022	2022	0	B!D4358
RCEP B	2023	2023	0	B!E4358
RCEP B	2024	2024	0	B!F4358
RCEP B	2025	2025	0	B!G4358
RCEP B	2026	2026	0	B!H4358
RCEP B	2027	2027	0	B!I4358
RCEP C	2022	2022	0	C!D4358
RCEP C	2023	2023	0	C!E4358
RCEP C	2024	2024	0	C!F4358
RCEP C	2025	2025	0	C!G4358
RCEP C	2026	2026	0	C!H4358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I4358
RCEP D	2022	2022	0	D!D4358
RCEP D	2023	2023	0	D!E4358
RCEP D	2024	2024	0	D!F4358
RCEP D	2025	2025	0	D!G4358
RCEP D	2026	2026	0	D!H4358
RCEP D	2027	2027	0	D!I4358
RCEP E	2022	2022	0	E!D4361
RCEP E	2023	2023	0	E!E4361
RCEP E	2024	2024	0	E!F4361
RCEP E	2025	2025	0	E!G4361
RCEP E	2026	2026	0	E!H4361
RCEP E	2027	2027	0	E!I4361
RCEP F	2022	2022	0	F!D4358
RCEP F	2023	2023	0	F!E4358
RCEP F	2024	2024	0	F!F4358
RCEP F	2025	2025	0	F!G4358
RCEP F	2026	2026	0	F!H4358
RCEP F	2027	2027	0	F!I4358
VIFTA	2024	2024	0	VI!F4011
VIFTA	2025	2025	0	VI!G4011
VIFTA	2026	2026	0	VI!H4011
VIFTA	2027	2027	0	VI!I4011

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)		09/2024/TT-BYT-DM	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2934.99 có 6 dòng thuế; dòng 2934.99.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Các axit nucleic và muối của chúng.	2934.99.20 Sultones; sultams; diltiazem; 2934.99.30 Axit 6-Aminopenicillanic; 2934.99.40 3-Azido-3-deoxythymidine; 2934.99.50 Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%; 2934.99.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 2934.99.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 2934.99.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4394), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
NL làm thuốc XK, NK là dược chất và BTP thuốc (09/2024/TT-BYT-DM7)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.